

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Đại Chúng Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 57

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PVcomBank” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 6 tháng 7 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992. Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 05 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Anh Văn	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Tổng giám đốc	Ngày 21 tháng 11 năm 2016
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp lớn	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020
Ông Đoàn Đức Minh	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Ông Nguyễn Việt Hà	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối nguồn vốn và thị trường tài chính	Ngày 18 tháng 01 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc, Phụ trách Văn phòng	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020
Bà Nguyễn Thuý Hạnh	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Ngày 20 tháng 01 năm 2016
Ông Đặng Thế Hiền	Giám đốc Khối Tài chính kế toán	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2020
Ông Mai Xuân Thuận	Giám đốc Khối Quản lý và tái cấu trúc tài sản	Ngày 01 tháng 06 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Nga	Giám đốc Khối Vận Hành	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Bà Võ Thị Hoàng Yến	Phó Giám đốc phụ trách Khối Quản trị nguồn nhân lực	Ngày 20 tháng 12 năm 2017
Ông Kiều Minh Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin	Ngày 09 tháng 03 năm 2018
Ông Trịnh Thế Phương	Giám đốc Khối Tái thẩm và phê duyệt	Ngày 21 tháng 09 năm 2017
Ông Ngô Vi Phong	Phó Giám đốc phụ trách Khối Pháp chế và tuân thủ	Ngày 21 tháng 09 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2020

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Triệu Văn Nghị	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hương Nga	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Đào Văn Chung	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thu Thuý	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	525.580	523.524
II	Tiền gửi tại NHNN	4	6.625.639	3.703.740
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	14.605.590	16.720.119
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		14.316.129	15.867.265
2	Cho vay các TCTD khác		305.000	868.393
3	Dự phòng rủi ro		(15.539)	(15.539)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	4.270.076	7.425.841
1	Chứng khoán kinh doanh		4.270.076	7.425.841
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng	7	82.397.352	77.089.074
1	Cho vay khách hàng		83.862.458	78.289.855
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(1.465.106)	(1.200.781)
VII	Hoạt động mua nợ	8	14.571	21.542
1	Mua nợ		14.681	21.705
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(110)	(163)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	36.812.233	23.203.159
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		31.028.528	18.043.638
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.866.263	5.247.857
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(82.558)	(88.336)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	879.614	811.734
1	Đầu tư vào công ty con		857.144	817.144
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		101.606	54.350
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(79.136)	(59.760)
X	Tài sản cố định		667.271	612.837
1	Tài sản cố định hữu hình	11	403.687	356.939
a	Nguyên giá TSCĐ		1.004.309	912.530
b	Hao mòn TSCĐ		(600.622)	(555.591)
3	Tài sản cố định vô hình	12	263.584	255.898
a	Nguyên giá TSCĐ		402.426	375.840
b	Hao mòn TSCĐ		(138.842)	(119.942)
XII	Tài sản có khác	13	33.768.807	33.695.643
1	Các khoản phải thu		11.170.685	14.983.920
2	Các khoản lãi, phí phải thu		19.361.363	15.086.345
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		3.823.276	4.154.575
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(586.517)	(529.197)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			180.566.733	163.807.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14	149.777	174.169
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	11.896.565	30.289.944
1	Tiền gửi của các TCTD khác		10.903.265	23.268.453
2	Vay các TCTD khác		993.300	7.021.491
III	Tiền gửi của khách hàng	16	145.238.369	114.031.178
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	17	13.932	66.723
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	639	680
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	7.276.997	4.067.825
VII	Các khoản nợ khác		5.728.371	4.980.848
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.160.389	1.797.143
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	3.567.982	3.183.705
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		170.304.650	153.611.367
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	10.262.083	10.195.846
1	Vốn của TCTD		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
b	Vốn đầu tư XDCCB, mua sắm TSCĐ		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
d	Cổ phiếu quỹ		(8.566)	(8.566)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		874.332	860.120
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		394.317	342.292
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.566.733	163.807.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
I	Bảo lãnh vay vốn		
II	Cam kết giao dịch hối đoái	33	73.323.647
1	Cam kết mua ngoại tệ	516.202	1.343.853
2	Cam kết bán ngoại tệ	516.246	1.343.406
3	Cam kết giao dịch hoán đổi	50.444.729	70.636.388
4	Cam kết giao dịch tương lai		
III	Cam kết cho vay không hủy ngang	33	
IV	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	690.601
V	Bảo lãnh khác	33	3.904.685
VI	Các cam kết khác	33	


Hà Nội, ngày 9 tháng 1 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển
 Giám đốc Khối TCKT



Người phê duyệt

Nguyễn Việt Hà
 Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	2.992.283	2.518.495	11.169.845	9.818.255
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	2.549.025	2.109.333	9.556.807	8.109.254
I	Thu nhập lãi thuần		443.258	409.162	1.613.038	1.709.001
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		56.092	93.194	230.723	184.223
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		53.382	24.104	106.977	80.952
II	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	24	2.710	69.090	123.746	103.271
III	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(5.080)	(13.675)	(120.997)	(111.164)
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	48.203	15.097	169.590	62.597
V	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	418.078	240.018	809.494	644.673
5	Thu nhập từ hoạt động khác		35.107	24.475	55.875	90.563
6	Chi phí hoạt động khác		57.832	10.344	74.650	166.844
VI	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	28	(22.725)	14.131	(18.775)	(76.281)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	68.042	70.121	88.174	119.228
VIII	Chi phí hoạt động	30	787.749	709.083	2.219.618	1.972.976
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		164.737	94.861	444.652	478.349
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		144.084	65.372	378.212	382.898
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		20.653	29.489	66.440	95.451
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		203	-	203	706
XII	Chi phí thuế TNDN	31	203	-	203	706
XIII	Lợi nhuận sau thuế		20.450	29.489	66.237	94.745

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng Kiểm toán
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.668.909	7.383.445
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.196.942)	(7.621.015)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		123.318	100.654
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		957.061	1.042.544
5	Chi phí khác		(27.913)	(66.857)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		8.534	1.933
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.062.415)	(1.751.009)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		-	(706)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về TS và VLĐ		(3.529.448)	(911.011)
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		613.393	(613.393)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(10.447.530)	(1.181.209)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(5.565.577)	(8.828.799)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		(113.940)	(63.659)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		4.236.861	(5.525.061)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(24.392)	(3.736.644)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(18.393.378)	12.606.431
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		31.207.190	10.511.711
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		3.209.172	4.067.805
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(41)	435
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(52.791)	(17.107)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		393.154	(828.374)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(648)	(320)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.532.025	5.480.805

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(85.080)	(72.239)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.358	9.875
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(402)	(41)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(104.756)	-
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	3.794
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		79.674	118.634
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(109.206)	60.023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.422.819	5.540.828
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		20.028.990	14.488.162
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	34	21.451.809	20.028.990

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2021

Người lập

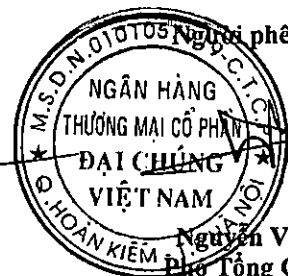


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển
Giám đốc Khối TCKT



Người phê duyệt

Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.000.000.000.000 đồng (chín nghìn tỷ đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

(c) Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu đồng		Triệu đồng	
	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam	4.680.000	52%	4.680.000	52%
Morgan Stanley International Holding Inc	600.000	7%	600.000	7%
Các cổ đông khác	3.720.000	41%	3.720.000	41%
Tổng	9.000.000	100%	9.000.000	100%

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch trên khắp cả nước.

(e) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con: tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng sở hữu trực tiếp 03 công ty con như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Giấy phép hoạt động số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/12/2006. Giấy phép điều chỉnh Số 15/GPĐC – UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/06/2016	Chứng khoán	51,17%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Giấy phép hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	99,97%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PAMC)	Giấy phép hoạt động số 1800805372 cấp lần đầu ngày ngày 24/02/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/07/2014)	Quản lý tài sản	100%

(f) Số lượng nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.415 người.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

(a) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định bảng cân đối kế toán riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"). Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/TT-NHNN ban hành ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/03/2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/03/2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- Thông tư số 22/2017/TT-NHNN: sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- Thông tư số 16/2018/TT-BTC: hướng dẫn về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Thông tư số 48/2019/TT-BTC: hướng dẫn về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh bảng cân đối kế toán riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam.

(b) Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày bảng cân đối kế toán riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các bảng cân đối kế toán riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(c) Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020

Từ năm 2015, Ngân hàng đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ("Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020") như sau:

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý;
- Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024;
- Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án tái cơ cấu;
- Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2018;
- Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng.

Trong năm 2018, Ngân hàng đã gửi Đề án tái cơ cấu bổ sung giai đoạn 2016 - 2020 ("Đề án tái cơ cấu bổ sung") trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, phê duyệt. Ngày 10/08/2018, Cơ quan thanh tra, giám sát Ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có Văn bản số 1840/TB-TTGSNH8.m về Thông báo Kết luận của Phó Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng về việc triển khai

thực hiện Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020. Ngày 15/11/2018, Ngân hàng đã gửi Văn bản số 42/TTr-PVB tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chỉnh sửa các nội dung của Đề án tái cơ cấu bổ sung giai đoạn 2016-2020. Ngày 15/08/2019, Ngân hàng tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện và đệ trình Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2019 – 2020, tầm nhìn đến 2030 (“Phương án cơ cấu lại”) kèm theo Văn bản số 13/PVB-K.QTRR gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngày 17/04/2020, Ngân hàng tiếp tục bổ sung hoàn thiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 kèm theo văn bản số 11/PVB-K.QTRR gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng. Ngày 30/11/2020, Ngân hàng gửi văn bản số 33/PVB-K.QTRR tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng bổ sung hoàn thiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (“Phương án cơ cấu lại”). Theo đó, Ngân hàng đề xuất được áp dụng một số chính sách đặc thù sau:

Giãn thời gian thực hiện Phương án cơ cấu lại Ngân hàng đến năm 2030;

Giãn thời gian thực hiện các kiến nghị chưa được khắc phục tại các Kết luận thanh tra của Ngân hàng Nhà nước với lộ trình từ năm 2020 đến năm 2030;

Giữ nguyên nhóm nợ chót đến ngày 31/12/2019 đối với các khách hàng nằm trong Phương án cơ cấu lại theo cơ chế đã được phê duyệt tại Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (gồm: nợ cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014; nợ của các khoản thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2020 được giữ nguyên nhóm nợ; nợ nằm trong phạm vi dự thảo Kết luận Thanh tra Chính phủ 2017; nợ tiềm ẩn nợ xấu do Ngân hàng tự đánh giá; ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên dầu khí. Ngân hàng xây dựng lộ trình thu hồi nợ, trích lập dự phòng, thoái lui dự thu chi tiết cho từng món từ năm 2020 đến năm 2030.

Ngân hàng cam kết tuân thủ lịch thu hồi nợ gốc ở mức tối thiểu 70% lộ trình của toàn danh mục tại các phụ lục đã xây dựng, đảm bảo tận thu giảm thiểu rủi ro, tổn thất cho Ngân hàng. Trường hợp Ngân hàng không thu hồi được tỷ lệ tối thiểu nêu trên, Ngân hàng cam kết thực hiện ngay việc phân loại nợ, TLDP và thoái lui dự thu ngay tại thời điểm chuyển nhóm nợ theo quy định đối với những khoản vay không thu được theo lộ trình cam kết trên cơ sở chênh lệch thu chi của năm tài chính

Duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm ở mức độ phù hợp để trích lập các quỹ và đảm bảo lợi ích của người lao động;

Giãn thời gian thực hiện tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN đến năm 2029;

Bán nợ cho PAMC và/hoặc Công ty mua bán nợ và nhận tiền và/hoặc trái phiếu/công cụ tài chính khác do PAMC/Công ty mua bán nợ phát hành; thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho các công cụ này theo năng lực tài chính của Ngân hàng trong suốt giai đoạn nắm giữ;

Gia hạn thời gian của Trái phiếu đặc biệt VAMC đã phát hành từ năm 2018 có thời hạn 5 năm lên thành 10 năm.

(d) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

(f) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2019 theo Phương án cơ cấu lại, các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09, bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18 tháng 3 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính bằng tỷ lệ trích lập dự phòng theo nhóm nợ nhân với dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu Thủy (Vinashin, được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – “SBIC”), một số công ty thành viên trực thuộc và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), và các

khoản cho vay các đơn vị thành viên Vinalines cho mục đích đóng mới tàu được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoan và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của SBIC và các đơn vị thành viên của SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines và các khoản cho vay Vinalines để đóng mới tàu. Theo đó, Ngân hàng đã giữ nguyên trạng thái nhóm nợ tại ngày 31/12/2019, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2020 đến 2030.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày báo cáo.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Căn cứ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”; Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN, Thông tư số 32/2019/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với trường hợp bán nợ và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

(g) Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận theo giá mua nợ trên hợp đồng giữa Ngân hàng và tổ chức bán nợ vào ngày giao dịch và được phản ánh theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ được ghi nhận theo thời gian và lãi suất từng kỳ tính trên giá trị nợ gốc của khoản nợ mua có đủ tiêu chuẩn tính lãi dự thu. Số tiền lãi thu được trong kỳ sẽ được phân bổ theo thứ tự ưu tiên ghi giảm giá trị lãi ở ngoại bảng của khoản mua nợ trước khi ghi nhận vào thu nhập lãi của khoản mua nợ sau khi mua.

Theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại giá trị các khoản nợ được mua vào nhóm có rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà các khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

(h) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng đầu tư nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa

giá gốc trên sổ sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho ngân hàng theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con của tổ chức tín dụng là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc tổng giám đốc (giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên của công ty con.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ và giá thị trường.

(i) Các khoản ủy thác đầu tư

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản ủy thác đầu tư được theo dõi theo giá gốc. Các khoản ủy thác đầu tư được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư quá hạn thanh toán được tính tương tự như dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

(j) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ kế toán;
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
 - Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị huỷ niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), ngoại trừ các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2019 theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.
- Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cấp tín dụng cho nhóm khách hàng Vinashin và Vinalines, Ngân hàng bán nguyên trạng khoản nợ này cho VAMC mà không phải thực hiện trích lập dự phòng bổ sung đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo năng lực tài chính của Ngân hàng. Đồng thời, theo nhóm giải pháp thu hồi nợ nhằm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng tài chính do giảm trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu được đề cập trong

Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ gốc, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu của các khoản nợ đã bán cho VAMC theo lộ trình từ năm 2020 đến năm 2030.

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện khoanh nợ để xử lý các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây theo lộ trình được nêu trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2020. Đồng thời, theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thu hồi giá trị đầu tư, trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác theo lộ trình từ năm 2020 đến năm 2030.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm thì doanh nghiệp không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư đó, trừ trường hợp tổ chức nhận vốn góp đó đã ngừng hoạt động và đang chờ xử lý (giải thể, phá sản) hoặc tổ chức đó được phép lập báo cáo tài chính khác với thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn và có thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán.

(k) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(l) Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của

kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày lập Báo cáo tài chính.

(m) Tài sản cố định

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3 - 13 năm |
| • Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| • Tài sản cố định khác | 4 - 10 năm |
| • Phần mềm máy tính | 3 - 10 năm |
| • Quyền sử dụng đất | 50 năm |

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài, hợp pháp không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê có thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất.

(n) Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

(o) Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Công cụ tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan. Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

(r) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu (bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và các khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường mà tổ chức đang sở hữu) được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng tổ chức tín dụng không thu hồi được đúng hạn, đồng thời đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải có chứng từ gốc chứng minh số tiền đối tượng nợ chưa trả (khế ước/ cam kết nợ, Thanh lý hợp đồng, Đối chiếu công nợ hoặc văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ hoặc văn bản đòi nợ đơn vị đã gửi (có dấu bưu cục hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát, Bảng kê công nợ,...);
- Khoản nợ được xác định là khoản phải thu khó đòi: khoản nợ quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (tính theo thời hạn trả nợ gốc ban đầu theo hợp đồng kinh tế) và đơn vị đã gửi đối chiếu xác nhận nợ cho khách hàng nhưng chưa thu hồi được hoặc khoản nợ có khả năng không trả được đúng hạn do khách hàng phá sản, bỏ trốn, đang thi hành án, mắc bệnh hiểm nghèo, đã chết,...

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 sau đây:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

(q) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phân chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm ở mức độ phù hợp để trích lập các quỹ và đảm bảo lợi ích của người lao động.

(v) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng được phép sử dụng các Quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính cho giai đoạn trước hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

(r) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

(iii) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

(s) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(t) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm để thực hiện quản lý.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung

cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

(w) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong năm.

(x) Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	493.485	471.479
Tiền mặt bằng ngoại tệ	32.095	52.045
Tổng	525.580	523.524

4. Tiền gửi tại NHNN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Thông tư số 30/2019/TT-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2019 (có hiệu lực từ ngày 01/03/2020):

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	6.625.639	3.703.740
- Bằng VND	3.503.616	2.910.927
- Bằng ngoại tệ	3.122.023	792.813
Tổng	6.625.639	3.703.740

5. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn:	3.950.590	11.375.326
- Bằng VND	2.853.252	11.266.706
- Bằng ngoại tệ	1.097.338	108.620
Tiền gửi có kỳ hạn:	10.350.000	4.476.400
- Bằng VND	10.365.539	3.565.539
- Bằng ngoại tệ	-	926.400
- Dự phòng rủi ro	(15.539)	(15.539)
Tổng	14.300.590	15.851.726

5.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	305.000	868.393
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	563.393
Tổng	305.000	868.393
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.605.590	16.720.119

5.3. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn các TCTD khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.655.000	5.344.793
Nợ có khả năng mất vốn	15.539	15.539
Tổng	10.670.539	5.360.332

6. Chứng khoán kinh doanh

6.1 Chứng khoán nợ

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	885.355	751.259
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	3.384.721	6.674.582
Tổng	4.270.076	7.425.841

6.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ:	4.270.076	7.425.841
- Chưa niêm yết	4.270.076	7.425.841
Tổng	4.270.076	7.425.841

7. Cho vay khách hàng

7.1 Cho vay khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	82.649.052	76.920.524
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	9.629	9.329
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.200.692	1.313.969
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.085	46.033
Tổng	83.862.458	78.289.855

Phân tích chất lượng nợ vay

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	80.304.721	75.475.574
Nợ cần chú ý	934.331	752.407
Nợ dưới tiêu chuẩn	750.092	517.506
Nợ nghi ngờ	718.935	626.444
Nợ có khả năng mất vốn	1.154.379	917.924
Tổng	83.862.458	78.289.855

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	27.393.828	30.201.752
Nợ trung hạn	27.905.294	19.853.920
Nợ dài hạn	28.563.336	28.234.183
Tổng	83.862.458	78.289.855

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Công ty Nhà nước	13.295.075	15,9	11.382.337	14,5
Công ty TNHH khác	6.984.362	8,3	6.117.477	7,8
Công ty cổ phần khác	23.392.717	27,9	20.661.866	26,4
Doanh nghiệp tư nhân	53.522	0,1	83.534	0,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				-
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân	40.133.577	47,9	39.997.587	51,1
Khác	3.205	0,0	47.054	0,1
Tổng	83.862.458	100	78.289.855	100

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu đồng		Triệu đồng	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	622.824	0,7	1.143.087	1,5
Khai khoáng	946.200	1,1	1.081.719	1,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.602.767	5,5	5.743.699	7,3
Sản xuất, PP điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí	2.018.497	2,4	2.355.069	3,0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.931	0,0	6.815	0,0
Xây dựng	6.714.521	8,0	7.634.403	9,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.620.045	3,1	2.686.363	3,4
Vận tải kho bãi	2.312.572	2,8	2.657.479	3,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	147.741	0,2	178.862	0,2
Thông tin và truyền thông	322.230	0,4	328.241	0,4
Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm	472.366	0,6	507.358	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.587.565	9,0	5.951.435	7,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.001.847	2,4	1.146.320	1,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.509.742	1,8	2.044.967	2,6
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	516.097	0,6	515.453	0,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.468	0,0	6.510	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8.317	0,0	44.535	0,1
Hoạt động dịch vụ khác	388.223	0,5	449.778	0,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu dùng của hộ gia đình	51.059.066	60,9	43.807.231	56,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	439	0,0	531	0,0
Tổng	83.862.458	100	78.289.855	100

7.2 Sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<u>Kỳ này</u>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	519.034	681.747	1.200.781
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	48.642	329.623	378.265
Dự phòng rủi ro của khoản nợ đã bán	-	(113.937)	(113.937)
Sử dụng DPRR tín dụng trong kỳ	-	(3)	(3)
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	567.676	897.430	1.465.106
<u>Kỳ trước</u>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	444.904	436.383	881.287
Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ	74.130	309.007	383.137
Sử dụng DPRR tín dụng trong kỳ	-	(63.643)	(63.643)
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	519.034	681.747	1.200.781

8. Hoạt động mua nợ

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	14.681	21.705
Dự phòng rủi ro	(110)	(163)
Tổng	14.571	21.542

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	53.262	60.387
Lãi của khoản nợ đã mua	44.369	39.260
Tổng	97.631	99.647

9. Chứng khoán đầu tư

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	28.361.604	15.373.212
Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	13.220.979	6.210.161
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	200.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	15.140.625	8.963.051
Chứng khoán Vốn	2.666.924	2.670.426
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	2.666.924	2.670.426
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(32.229)	(38.007)
Dự phòng giảm giá	(27.166)	(32.194)
Dự phòng chung	(5.063)	(5.813)
Tổng	30.996.299	18.005.631

9.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	50.000	50.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	50.000	50.000
Dự phòng rủi ro Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(750)	(750)
<i>Dự phòng chung</i>	(750)	(750)
<i>Dự phòng cụ thể</i>	-	-
Tổng	99.250	99.250

9.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	5.766.263	5.147.857
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(49.579)	(49.579)
Tổng	5.716.684	5.098.278

10. Góp vốn đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	857.144	817.144
Các khoản đầu tư dài hạn khác	101.606	54.350
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(79.136)	(59.760)
<i>Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con</i>	(50.513)	(31.137)
<i>Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	(28.623)	(28.623)
Tổng	879.614	811.734

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị đầu tư tại 31/12/2020 (Triệu đồng)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (i)	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán	51,17%	297.376
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	Tầng 9, tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	Quản lý tài sản	100%	450.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (iii)	Tầng 9, tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	99,97%	109.768

- (i) Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/12/2006. Giấy phép điều chỉnh Số 15/GPĐC – UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/06/2016. Hoạt động chính của Công ty là môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành và tự doanh chứng khoán.
- (ii) Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 1800805372 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 24 tháng 02 năm 2009 và được sửa đổi lần thứ 13 ngày 24/10/2019. Hoạt động chính của Công ty là quản lý và khai thác tài sản.
- (iii) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVFC Capital) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hoạt động chính của công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	243.937	136.989	528.821	2.783	912.530
Mua trong kỳ	-	5.798	4.894	-	10.692
Mua sắm TSCĐ hoàn thành	-	-	91.142	-	91.142
Thanh lý, nhượng bán	(31)	(6.102)	(3.922)	-	(10.055)
Số dư cuối kỳ	243.906	136.685	620.935	2.783	1.004.309
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	60.389	88.560	404.296	2.346	555.591
Khấu hao trong kỳ	6.094	10.519	37.976	146	54.735
Thanh lý, nhượng bán	(31)	(5.753)	(3.920)	-	(9.704)
Số dư cuối kỳ	66.452	93.326	438.352	2.492	600.622
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	183.548	48.429	124.525	437	356.939
Tại ngày cuối kỳ	177.454	43.359	182.583	291	403.687

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy tính Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu kỳ	183.408	189.554	2.878	375.840
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm TSCĐ hoàn thành	-	26.586	-	26.586
Số dư cuối kỳ	183.408	216.140	2.878	402.426
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu kỳ	-	117.242	2.700	119.942
Khấu hao trong kỳ	-	18.722	178	18.900
Số dư cuối kỳ	-	135.964	2.878	138.842
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu kỳ	183.408	72.312	178	255.898
Tại ngày cuối kỳ	183.408	80.176	-	263.584

13. Tài sản có khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ	1.305.370	1.230.070
Các khoản phải thu	9.865.315	13.753.850
Các khoản lãi, phí phải thu	19.361.363	15.086.345
Tài sản có khác	3.823.276	4.154.575
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(586.517)	(529.197)
Tổng	33.768.807	33.695.643

13.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mua đất xây dựng trụ sở	1.003.924	1.003.924
Xây dựng trụ sở PVCombank Cần Thơ	17.752	17.752
Tạm ứng mua đất xây dựng trụ sở chi nhánh tại số 12 Phạm Đình Toái, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51.600	51.600
Phí bản quyền và triển khai phần mềm CoreBanking của PVcomBank	35.621	35.621
Công trình khác	196.473	121.173
Tổng	1.305.370	1.230.070

13.2 Các khoản phải thu

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	21.064	20.336
Các khoản phải thu bên ngoài	9.844.251	13.733.514
Tổng	9.865.315	13.753.850

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	537.777	543.077
Đầu tư ủy thác PVCB không chịu rủi ro (ii)	527.972	528.317
Ứng trước (iii)	350.220	350.220
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv)	17.134	17.134
Các khoản đầu tư dài hạn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đầu tư (v)	214.072	214.072
Chứng chỉ giảm phát thải (vi)	264.921	263.517
Tạm ứng cổ tức thừa năm 2011 (vii)	47.755	47.755
Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý (viii)	242.573	242.573
Các khoản phải thu của KH - CTCP đầu tư và PT Đông Thịnh Phát (ix)	721.872	721.872
Các khoản phải thu khác của KH - PTSC (x)	145.407	145.784
Các khoản phải thu khác - Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (xi)	139.244	153.174
Khoản phải thu CT CP Đầu tư và phát triển Đô Thị Dana Home Land (xii)	179.144	238.320
Phải thu Ngọc Việt liên quan bán các khoản đầu tư (xiii)	160.352	231.077
Phải thu chuyển nhượng trái phiếu	5.376.912	9.414.237
Phải thu về Banknet	419.289	149.904
Các khoản phải thu khác của CTCP Phát triển Đô thị Kinh Bắc	80.314	80.314
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	90.288	90.288
Đặt cọc thuê nhà	88.517	85.688
Tạm nộp thuế	45.750	45.953
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.645	14.387
Các khoản phải thu của Công ty CP TM XNK D&T	33.604	33.604
Các khoản phải thu khác	142.489	122.247
Tổng	9.844.251	13.733.514

- (i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVcomBank đã mua lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác PVcomBank không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 19), Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Ngân hàng phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.
- (iii) Đây là giá trị phân vốn Ngân hàng cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư.
- (iv) Đây là giá trị Ngân hàng phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.

- (v) Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý.
- (vi) Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện đầu tư vào 1.188.000 chứng chỉ giảm phát thải (CER) với tổng số giá trị đầu tư ban đầu là 8.532.216 EUR (tương đương 249.351.447.946 đồng). Trong quá trình nắm giữ, do hạn chế về phạm vi sử dụng, ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.932.022.426 đồng. Hiện tại, ngân hàng đã thực hiện chuyển nhượng các khoản chứng chỉ giảm phát thải cho một đối tượng theo giá gốc với thời hạn thanh toán trả chậm trong vòng 03 năm. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng và đối tác đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng tới tháng 12/2021.
- (vii) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông năm 2011. Số tiền tạm ứng ban đầu trong năm 2011 là 149.636.417.500 đồng. Vào ngày 16 tháng 3 năm 2013, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, Ngân hàng tiến hành quyết toán khoản tạm ứng cổ tức trước đây cho năm 2011 là 101.752.763.900 đồng. Phần tạm ứng thừa cổ tức còn lại là 47.755.485.010 đồng. Ngân hàng yêu cầu cổ đông hoàn trả lại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 9845/BTC-TCNH ngày 29 tháng 7 năm 2013.
- (viii) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo là dự án bất động sản.
- (ix) Khoản phải thu này liên quan đến giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng. Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, việc thanh toán được chia làm 03 đợt. Trong năm 2018, Công ty CP Đầu tư Đông Thịnh Phát đã chuyển tiền thanh toán đợt 01 với số tiền 5.000 triệu đồng. Ngày 02/10/2018, Ngân hàng đã gia hạn thời gian thanh toán đợt 02. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, đối tác đã chuyển thanh toán 6.000 triệu đồng. Ngân hàng đã trích lập dự phòng phải thu 161.000 triệu đồng đối với khoản phải thu này.
- (x) Khoản phải thu này thực hiện thu nợ theo CV6477/BGTVT-QLDN N250515 và 1067/DVKT-TCKT V/v Thanh toán lần cuối dự án FS05 N220615 của PVN.
- (xi) Khoản phải thu này liên quan đến khoản vay của một khách hàng đã được bán nợ cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai. Tổng giá trị mua bán nợ là 208.894 triệu đồng; thời gian trả nợ bắt đầu từ năm 2016 đến năm 2029, mỗi năm 13.930 triệu đồng.
- (xii) Khoản phải thu này liên quan đến một khoản vay trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016-2020 cho một đối tác. Tổng giá trị nợ đã bán theo hợp đồng là 955.928 triệu đồng, được trả trong 04 kỳ. Đến thời điểm lập BCTC riêng, đối tác đã chuyển tiền thanh toán 776.784 triệu đồng.
- (xiii) Khoản phải thu TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt liên quan đến các hợp đồng mua bán cổ phần của các khoản đầu tư.

13.4 Tài sản có khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Ủy thác đầu tư	1.577.351	1.867.989
- Ủy thác đầu tư nhận LS cố định (i)	1.496.602	1.658.888
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	39.115	155.294
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	41.634	53.807
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	568.250	646.808
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý	1.677.675	1.639.778
Tổng	3.823.276	4.154.575

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Ngân hàng trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Ngân hàng chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

13.5 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

	01/01/2020	Dự phòng rủi	31/12/2020
	Triệu đồng	ro trích lập	Triệu đồng
Dự phòng ứng trước	115.267	-	115.267
Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục	4.421	-	4.421
Dự phòng rủi ro cho khoản mua bán kỳ hạn	2.882	-	2.882
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	23.152	-	23.152
Dự phòng UTĐT LSCĐ	223.568	-	223.568
Dự phòng phải thu lãi tiền gửi tại các TCTD khác	2.117	-	2.117
Dự phòng các khoản nợ khó đòi	157.790	57.320	215.110
Tổng	529.197	57.320	586.517

14. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Vay khác	149.777	174.169
Tổng	149.777	174.169

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>	<i>10.903.265</i>	<i>23.268.453</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	5.473.265	18.108.453
<i>Bằng VND</i>	<i>5.473.265</i>	<i>18.108.453</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	5.430.000	5.160.000
<i>Bằng VND</i>	<i>5.430.000</i>	<i>5.160.000</i>
<i>Vay các TCTD khác</i>	<i>993.300</i>	<i>7.021.491</i>
Bằng VND	-	4.033.851
- Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	3.673.851
Bằng ngoại tệ	993.300	2.987.640
- Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Tổng	11.896.565	30.289.944

16. Tiền gửi của khách hàng

<i>Thuyết minh theo loại tiền gửi</i>	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.337.853	5.048.625
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.084.027	4.573.168
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	253.826	475.457
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	137.745.866	108.859.565
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	125.832.515	97.823.453
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	11.913.351	11.036.112
Tiền gửi ký quỹ	154.650	122.988
Tổng	145.238.369	114.031.178

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	40.450.418	24.212.668
<i>Công ty nhà nước</i>	1.127.781	847.634
<i>Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ</i>	21.403.750	10.711.307
<i>Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối</i>	764.098	375.866
<i>Công ty trách nhiệm hữu hạn khác</i>	2.760.822	2.401.265
<i>CTCP có vốn cổ phần của NN chiếm trên 50% VDL hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty</i>	3.516.429	1.638.604
<i>Công ty cổ phần khác</i>	10.090.541	7.741.621
<i>Công ty hợp danh</i>	661.191	424.069
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	13.712	11.843
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	99.384	49.596
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	12.710	10.863
Tiền gửi của cá nhân	102.682.610	78.524.369
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.105.341	11.294.141
Tổng	145.238.369	114.031.178

17. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày cuối kỳ	Tổng giá trị của HĐ (theo TG hiệu lực) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản (TS) Triệu đồng	Công nợ (CN) Triệu đồng	TS – CN Triệu đồng
	4.109.306	4.092.442	4.106.374	13.932
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.649.173	1.640.100	1.649.173	9.073
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.460.133	2.452.342	2.457.201	4.859
Tại ngày đầu kỳ	8.992.541	8.992.541	9.059.264	66.723
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.115.825	1.115.825	1.088.520	(27.305)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.884.392	7.876.716	7.970.744	94.028

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	245	245
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	394	435
Tổng	639	680

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	7.276.995	4.067.823
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	2	2
Tổng	7.276.997	4.067.825

20. Các khoản nợ khác

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.340.599	1.445.023
Các khoản phải trả bên ngoài	2.222.065	1.732.716
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.318	5.966
Tổng	3.567.982	3.183.705

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Phải trả cán bộ, công nhân viên	138.920	132.048
Thừa quỹ (ATM) chờ xử lý	3.688	2.150
Nhận ủy thác cho vay từ TCKT (*)	1.197.991	1.310.825
Tổng	1.340.599	1.445.023

(*) Đây là khoản Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên Bảng cân đối kế toán.

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	527.972	528.317
Tiền hỗ trợ lãi suất đã thu chờ quyết toán với NHNN	13.599	13.599
Tạm ghi nhận KQKD từ UTĐT danh mục (ii)	3.420	3.420
Đặt cọc của KH thực hiện HĐ bán các khoản UTĐT (iii)	14.880	14.880
Các khoản chờ thanh toán khác	1.662.194	1.172.500
Tổng	2.222.065	1.732.716

(i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 13.2.

(ii) Đây là số tiền PVcombank ghi nhận kết quả kinh doanh từ việc ủy thác quản lý các danh mục đầu tư tại các đối tác.

(iii) Đây là số tiền đã được thuyết minh tại mục (ii) Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại Thuyết minh số 13.2.

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	342.292	9.335.726
Tăng trong kỳ				66.237	66.237
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	66.237	66.237
- Chuyển từ quỹ Dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
- Các khoản Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ				(14.212)	(14.212)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	(14.212)	(14.212)
- Tạm Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	394.317	9.387.751

	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	427.153	307.450	125.517	860.120
Tăng trong kỳ		9.475	4.737	14.212
Phân phối lợi nhuận		9.475	4.737	14.212
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	427.153	316.925	130.254	874.332

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	299.094	220.757
Thu nhập lãi cho vay	8.270.098	7.527.208
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.954.501	1.491.793
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	38.282	34.157
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	354	1.780
Thu khác từ hoạt động tín dụng	607.516	542.560
Tổng	11.169.845	9.818.255

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	8.435.641	7.273.840
Trả lãi tiền vay	156.525	287.989
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	524.793	128.043
Chi phí hoạt động tín dụng khác	439.848	419.382
Tổng	9.556.807	8.109.254

24. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	230.723	184.223
Thu từ dịch vụ thanh toán	79.107	56.819
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	587	899
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.316	1.993
Thu từ dịch vụ tư vấn	1.636	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	122.342	95.410
Thu khác	25.735	29.102
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	106.977	80.952
Chi về dịch vụ thanh toán	23.718	21.458
Chi về ngân quỹ	327	280
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	16.814	12.404
Chi về dịch vụ tư vấn	427	135
Chi khác	65.691	46.675
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	123.746	103.271

25. Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	181.618	95.040
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	43.819	26.751
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	137.799	68.289
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	285.718	234.849
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	55.726	42.242
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	229.992	192.607
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá chênh lệch tỷ giá	(16.897)	28.645
	(120.997)	(111.164)

26. Lãi/lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	169.655	117.914
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	65	55.317
TL/(HN) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	169.590	62.597

27. Lãi lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.227.001	774.472
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	423.285	137.980
TL/(HN) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(5.778)	(8.181)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán CK đầu tư	809.494	644.673

28. Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	55.875	90.563
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ		
Thu từ UTĐT lãi suất cố định	9.203	21.385
Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được	8.534	1.933
Thu nhập khác	38.138	67.245
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	74.650	166.844
Chi về hoạt động kinh doanh khác	28.109	123.811
Chi phí khác theo chế độ tài chính	46.541	43.033
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác	(18.775)	(76.281)

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	79.674	118.634
<i>Từ chứng khoán Vốn đầu tư</i>	79.674	116.048
<i>Từ góp vốn, đầu tư dài hạn</i>	-	2.586
Các khoản thu nhập khác	8.500	594
Tổng	88.174	119.228

30. Chi phí hoạt động

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.003	6.543
Chi phí cho nhân viên	1.022.244	862.125
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	870.088	719.221
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	101.056	83.050
<i>Chi trợ cấp</i>	316	619
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	50.784	59.235
Chi về tài sản	352.329	334.222
<i>Trong đó khấu hao tài sản cố định</i>	73.635	72.571
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	632.230	541.198
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	132.116	111.548
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn khác	19.376	314
Chi phí dự phòng khác	57.320	117.026
Tổng	2.219.618	1.972.976

31. Chi phí thuế TNDN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
<i>Lợi nhuận trước thuế TNDN</i>	66.440	95.451
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	79.674	118.634
- <i>Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được</i>	79.674	118.634
- <i>Chuyển lỗ từ năm trước</i>		
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ:	14.249	755
- <i>Chi phí không tính vào chi phí được trừ</i>	14.249	755
Thu nhập chịu thuế	1.015	(25.957)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN 20%)	203	-
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	-	706
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	203	706
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	706
- Điều chỉnh thuế TNDN chênh lệch của các năm trước		15.030
- Thuế TNDN đầu kỳ	(45.953)	(60.983)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	(45.750)	(45.953)

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Số đầu kỳ Triệu đồng	Phải nộp (Được hoàn) trong năm Triệu đồng	Đã nộp trong năm Triệu đồng	Số cuối kỳ Triệu đồng
Thuế GTGT	3.972	22.954	24.898	2.028
Thuế TNDN	(45.953)	203	-	(45.750)
Thuế TNCN	2.672	37.578	37.667	2.583
Thuế môn bài	-	108	108	-
Thuế nhà thầu	-	3.076	3.076	-
Thuế khác	3	89	89	3
Tổng	(39.306)	64.008	65.838	(41.136)

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		
Cam kết giao dịch hối đoái	51.477.177	73.323.647
Cam kết mua ngoại tệ	516.202	1.343.853
Cam kết bán ngoại tệ	516.246	1.343.406
Cam kết giao dịch hoán đổi	50.444.729	70.636.388
Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.188.647	690.601
Bảo lãnh khác	3.910.676	3.904.685
Các cam kết khác	-	-
	56.576.500	77.918.933

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	525.580	523.524
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.625.639	3.703.740
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.950.590	11.375.326
Tiền gửi các TCTD khác CKH dưới 90 ngày	10.350.000	4.426.400
Tổng	21.451.809	20.028.990

35. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Một số giao dịch với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

Số dư đối với các bên liên quan:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại bên liên quan	13.921	2.988
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	2.782.456	3.505.148
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác	1.197.991	1.310.825
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	460.758	514.930
Vốn vay và nhận tiền gửi	25.360.065	22.902.141
Lãi phải trả các bên liên quan	418.345	387.932
Lãi phải thu các bên liên quan	812.341	780.402

Doanh thu/ Chi phí đối với các bên liên quan

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí lãi từ các bên liên quan	717.240	721.192
Doanh thu lãi từ các bên liên quan	232.651	289.544
Thu nhập của Ban điều hành	21.838	22.616
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	8.080	6.380
Thu nhập của Ban Kiểm soát	2.997	2.550

36. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020			
	Triệu đồng			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.156.683	1.041.541	3.971.621	11.169.845
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.452.341	586.162	2.518.304	9.556.807
Thu nhập từ lãi thuần	(295.658)	455.379	1.453.317	1.613.038
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	194.425	7.248	29.050	230.723
Chi phí hoạt động dịch vụ	77.984	3.165	25.828	106.977
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	116.441	4.083	3.222	123.746
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(128.055)	393	6.665	(120.997)
Lãi thuần từ mua bán CK	559.936	-	419.148	979.084
Thu nhập từ hoạt động khác	55.318	186	371	55.875
Chi phí hoạt động khác	73.803	781	66	74.650
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	(18.485)	(595)	305	(18.775)
Thu nhập từ góp vốn, mua CP	87.983	191	-	88.174
Chi phí hoạt động	1.951.683	66.169	201.766	2.219.618
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.629.521)	393.282	1.680.891	444.652
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	234.276	17.007	126.929	378.212
Tổng lợi nhuận trước thuế	(1.863.797)	376.275	1.553.962	66.440
Chi phí thuế TNDN hiện hành	203	-	-	203
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	203	-	-	203
Lợi nhuận sau thuế	(1.864.000)	376.275	1.553.962	66.237

37. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

38. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số ngành nghề như dầu khí, bất động sản, đóng tàu và vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong kỳ, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Ngân hàng tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng nhằm hỗ trợ kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình tổ chức tại Ngân hàng phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Ngân hàng đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Bộ phận Kinh doanh trực tiếp (Front office), Bộ phận Quản lý rủi ro (Middle office) và Bộ phận Hỗ trợ tác nghiệp (Back office).

39. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

- Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng;
Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (01) năm đến (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

Chỉ tiêu	Quá hạn				Trong hạn			Triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	525.580	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.625.639	-	-	-	-	6.625.639
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15.539	-	9.105.590	5.500.000	-	-	-	14.621.129
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	601.471	3.668.605	-	-	4.270.076
Cho vay (*)	2.037.814	1.519.923	3.857.279	7.000.386	15.537.056	28.294.488	25.615.512	83.862.458
Mua nợ	14.681	-	-	-	-	-	-	14.681
Chứng khoán đầu tư (*)	5.077.000	400.000	-	1.926.199	2.391.460	15.854.169	11.245.963	36.894.791
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	958.750	-	958.750
Tài sản cố định	-	-	184.598	9	4.080	104.622	373.962	667.271
Tài sản Có khác (*)	3.533.371	140.044	5.955.686	628.302	2.623.114	15.741.516	5.733.291	34.355.324
Tổng tài sản	10.678.405	2.059.967	26.254.372	15.656.367	24.224.315	60.953.545	42.968.728	182.795.699
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	837	36.704	112.236	-	-	149.777
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.999.765	481.000	415.800	-	-	11.896.565
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.406.224	25.283.621	56.552.576	34.963.777	32.171	145.238.369
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	11.571	398	1.963	-	-	13.932
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	639	639
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.919	16.200	573.360	3.059.889	3.620.629	7.276.997
Các khoản nợ khác (*)	-	-	870.192	594.522	1.712.598	2.299.326	251.733	5.728.371
Tổng nợ phải trả	-	-	40.295.508	26.412.445	59.368.533	40.322.992	3.905.172	170.304.650
Mức chênh thanh khoản ròng	10.678.405	2.059.967	(14.041.136)	(10.756.078)	(35.144.218)	20.630.553	39.063.556	12.491.049

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

40. Rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Ngân hàng bắt nguồn từ những thay đổi tiềm năng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất huy động và cho vay.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chi tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, và một số tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng;

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Phân loại tài sản và công nợ theo kỳ định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Chịu lãi					Trên 5 năm	Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	525.580	-	-	-	-	-	-	525.580
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.625.639	-	-	-	-	-	6.625.639
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15.539	-	9.105.590	5.500.000	-	-	-	-	14.621.129
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	601.471	2.986.516	682.089	-	-	4.270.076
Cho vay (*)	3.557.737	-	3.857.279	7.000.386	7.345.939	8.191.117	28.294.488	25.615.512	83.862.458
Mua nợ	14.681	-	-	-	-	-	-	-	14.681
Chứng khoán đầu tư (*)	5.477.000	10.036.338	-	1.926.199	1.837.467	553.993	5.977.667	11.086.127	36.894.791
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	958.750	-	-	-	-	-	-	958.750
Tài sản cố định	-	667.271	-	-	-	-	-	-	667.271
Tài sản Có khác (*)	3.673.415	27.762.221	-	-	-	730.319	1.651.574	537.795	34.355.324
Tổng tài sản	12.738.372	39.950.160	19.588.508	15.028.056	12.169.922	10.157.518	35.923.729	37.239.434	182.795.699
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	837	36.704	55.814	56.422	-	-	149.777
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.999.765	481.000	415.800	-	-	-	11.896.565
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.406.224	25.283.621	30.128.335	26.424.241	34.963.777	32.171	145.238.369
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	13.932	-	-	-	-	-	-	13.932
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	639	639
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.919	16.200	122.070	451.290	3.059.889	3.620.629	7.276.997
Các khoản nợ khác (*)	-	2.864.497	522.420	-	-	832.253	1.300.079	209.122	5.728.371
Tổng nợ phải trả	-	2.878.429	39.936.165	25.817.525	30.722.019	27.764.206	39.323.745	3.862.561	170.304.650
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	12.738.372	37.071.731	(20.347.657)	(10.789.469)	(18.552.097)	(17.606.688)	(3.400.016)	33.376.873	12.491.049
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	56.576.500	-	-	-	-	-	-	56.576.500
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	12.738.372	93.648.231	(20.347.657)	(10.789.469)	(18.552.097)	(17.606.688)	(3.400.016)	33.376.873	69.067.549

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

41. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Chi tiêu	AUD	EUR	GBP	HKD	JPY	SGD	USD	VND	Triệu đồng
	Quy đổi	Quy đổi	Quy đổi	Quy đổi	Quy đổi	Quy đổi	Quy đổi	Quy đổi	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	32.095	493.485	525.580
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	3.122.023	3.503.616	6.625.639
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	260	887.143	30	392	1.194	702	207.617	13.523.791	14.621.129
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	4.270.076	4.270.076
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	-	-	-	4.182.038	79.680.420	83.862.458
Mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	14.681	-	14.681
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	-	36.894.791	36.894.791
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	958.750	958.750
Giá trị TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	667.271	667.271
Tài sản Có khác (*)	-	15.569	-	-	-	-	1.055.479	33.284.276	34.355.324
Tổng tài sản	260	902.712	30	392	1.194	702	8.613.933	173.276.476	182.795.699
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	149.777	149.777
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	993.300	10.903.265	11.896.565
Tiền gửi của khách hàng	4	28.478	2	-	5	2	12.163.347	133.046.531	145.238.369
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	854.700	-	-	-	-	(4.947.142)	4.106.374	13.932
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	639	639
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2	7.276.995	7.276.997
Các khoản nợ khác (*)	-	21.667	-	-	-	-	90.356	5.616.348	5.728.371
Tổng vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	10.262.083	10.262.083
Tổng nợ phải trả và VCSH	4	904.845	2	-	5	2	8.299.863	171.362.012	180.566.733
Trạng thái tiền nội bảng	256	(2.133)	28	392	1.189	700	314.070	1.914.464	2.228.966
Trạng thái tiền ngoại bảng	-	1.237.896	-	-	-	-	26.803.149	28.535.455	56.576.500
Trạng thái tiền nội, ngoại bảng	256	1.235.763	28	392	1.189	700	27.117.219	30.449.919	58.805.466

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày
31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

42. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

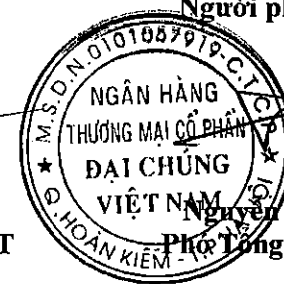
	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
USD	23.100,00	23.160,00
EUR	28.490,00	25.921,50
AUD	17.645,00	16.173,00
GBP	31.262,50	30.349,00
JPY	222,70	210,03
SGD	17.432,50	17.129,00
HKD	2.984,00	2.972,00

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2021

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối TCKT

Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc